

Số: 127/BC-THCSDQ

Thuận An, ngày 27 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2025 - 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị:** Trường THCS Dương Quang;
- Địa chỉ trụ sở chính hiện nay:** Thôn Quang Trung, xã Thuận An, TP Hà Nội.
- Loại hình của cơ sở giáo dục:** Công lập.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

a) Sứ mạng:

Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, phát huy tính sáng tạo, có kỹ năng sống, biết thích ứng, phát triển tối đa phẩm chất và năng lực cá nhân, trở thành những công dân có ích cho xã hội.

b) Tầm nhìn:

Trở thành một trong những trường THCS có chất lượng giáo dục hàng đầu của xã Thuận An, đào tạo những lớp học sinh khỏe về thể chất, mạnh về trí lực. Đồng thời, giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên, tự tin trong sự phát triển hội nhập của đất nước.

Duy trì đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 và phấn đấu trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ I. Đến năm 2030, trường THCS Dương Quang sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng giáo dục cao của ngành giáo dục xã Thuận An nói riêng và của Thủ đô Hà Nội nói chung; là ngôi trường trong đó học sinh thực sự được “học”, được cảm thấy hạnh phúc và có giá trị; là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành tích cao trong sự phát triển và không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân phẩm.

c) Mục tiêu của cơ sở giáo dục:

Trường THCS Dương Quang mong muốn đạt được mục tiêu của nền giáo dục nước nhà, phấn đấu hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế; đào tạo được những con người có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề, có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có

thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và toàn cầu.

Huy động toàn bộ đội ngũ CBGVNV nhà trường tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”; giáo dục học sinh rèn luyện đạo đức, lối sống; chấp hành tốt pháp luật, kỷ cương, nề nếp, văn hóa nhà trường, ngoài xã hội và trong gia đình.

Phát triển đội ngũ CBGVNV vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực đổi mới phương pháp dạy, học phù hợp và phát huy tính chủ thể đối với học sinh; luôn nêu cao ý thức và phấn đấu thực hiện tốt phong trào tự học tập, bồi dưỡng và hỗ trợ lẫn nhau trong việc phát triển chuyên môn và nhân cách nhà giáo của đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường. Xây dựng môi trường sư phạm, văn hóa qua việc phát huy tốt phong trào thi đua xây dựng “Trường học thân thiện - học sinh tích cực” với nội dung chủ yếu: tạo khung cảnh nhà trường luôn “Xanh - Sạch - Đẹp - Văn minh - Hạnh phúc”, môi trường sư phạm lành mạnh; tạo sự đoàn kết gắn bó, tôn trọng nhau giữa các thành viên trong trường; xây dựng phương pháp dạy - học tích cực cho học sinh ở trường, ở nhà, học tập theo nhóm, tổ và tổ chức các hoạt động ngoại khóa, ngoài giờ lên lớp để giáo dục truyền thống, rèn luyện sức khỏe, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh. Đổi mới công tác lãnh đạo và quản lý nhà trường; tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong dạy học và quản lý. Xây dựng kế hoạch và huy động các nguồn lực xã hội hóa giáo dục. Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện đạt chất lượng; xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với cấp ủy, chính quyền nhân dân địa phương. Tổ chức thực hiện tốt quy mô trường có ít nhất 50% học sinh được học 2 buổi/ngày và đầu tư chất lượng giáo dục mũi nhọn.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Dương Quang mà tiền thân là trường cấp II Dương Quang được thành lập từ năm 1965. Năm học 1979 - 1980 trường sát nhập với trường cấp I lấy tên là trường phổ thông cấp I - II Dương Quang. Năm học 1985 - 1986 trường tách ra lấy tên là trường phổ thông cơ sở Dương Quang. Năm học 1996 trường được đổi tên là trường THCS Dương Quang.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, trường được công nhận là điểm sáng của ngành giáo dục Thủ đô, liên tục trong nhiều năm liền được Sở GD&ĐT Hà Nội công nhận Tập thể lao động xuất sắc cấp Thành phố. Trường đã vinh dự được nhận Cờ thi đua xuất sắc, Bằng khen của Chủ tịch UBND TP Hà Nội, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Với nhiều biện pháp tích cực và đồng bộ cùng với sự đoàn kết,

đồng thuận, luôn giúp đỡ nhau trong mọi hoạt động của tập thể CBGVNV trong nhà trường, mọi hoạt động đã đạt được nhiều kết quả vững chắc. Nhà trường luôn nhận được sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, của ngành Giáo dục và Đào tạo, được cha mẹ học sinh và xã hội đồng tình ủng hộ, uy tín của nhà trường ngày được nâng lên.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Vũ Quốc Trị. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: xã Thuận An, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 0333944455

Địa chỉ thư điện tử: vuquoctri.tr1976@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường.

b) Quyết định công nhận Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

d) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.

Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Thực hiện phổ cập giáo dục.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ GD&ĐT, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS do Bộ GD&ĐT ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ GD&ĐT; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của UBND thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường THCS.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

- Xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

e) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

g) Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Họ và tên: Vũ Quốc Trị. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Quang Trung, xã Thuận An, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 0333944455

Địa chỉ thư điện tử: vuquoctri.tr1976@gmail.com

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

+ Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ GD&ĐT; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

+ Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng HS; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc xét tốt nghiệp THCS cho HS.

+ Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS theo quy định của Bộ GD&ĐT; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của UBND thành phố. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn SGK sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ GD&ĐT.



+ Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

+ Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hóa giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

+ Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển nhà trường
- Bộ Quy chế dân chủ trong nhà trường.
- Các nghị quyết của hội đồng trường.
- Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng, Quy chế quản lý tài chính, tài sản, ...

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

Vị trí việc làm		Nam	Nữ	Biên chế	Hợp đồng	Đạt chuẩn		Trên chuẩn	
						SL	TL %	SL	TL %
Cán bộ quản lý	Hiệu trưởng	1		1				1	100
	Phó Hiệu trưởng		1	1				1	100
Giáo viên	Văn hoá	2	22	24		22	91,7	2	8,3
	Nghệ thuật		2	2		2	100		
	GDTC	1	1	2		2	100		
	Tiếng Anh	1	3	4		3	75	1	25
	Tin học		1	1		1	100		
Nhân viên	Kế toán	1		1		1	100		
	Văn thư		1	1		1	100		
	Thư viện		1	1		1	100		
	Y tế		1	1		1	100		
	Đồ dùng	1		1		1	100		
	Bảo vệ	3			3	3	100		
Tổng cộng		10	33	40	3	38	88,4	5	11,6

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Xếp loại chuẩn nghề nghiệp	Tốt		Khá		Không đánh giá	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL
Cán bộ quản lý	2	100	0	0	0	0
Giáo viên	33	100	0	0	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Bồi dưỡng hàng năm	Hoàn thành		Không hoàn thành	
	SL	TL	SL	TL
Cán bộ quản lý	2	100	0	0
Giáo viên	33	100	0	0
Nhân viên	5	100	0	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m²/HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	1,01
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	0	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	22/21	
8	Bình quân học sinh/lớp	46	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	5.600	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.500	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	21	1.176
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	6	450
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	1	49
4	Diện tích thư viện (m ²)	1	100

5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	380
6	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội và truyền thống (m ²)	1	49
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	1	
2.3	Khối lớp 8	1	
2.4	Khối lớp 9	1	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	38	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	6	
2	Cát xét	3	
3	Đầu video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu Overhead/Projector/Vật thể	28	
5	Thiết bị khác...(Màn hình tương tác)	2	

X	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV		Dùng cho HS		Số m ² /HS	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh		x		x		0,118
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh						

	Nội dung	Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	x	

XIV	Trang thông tin điện tử của trường	x	
XV	Tường rào xây	x	

*** Danh mục SGK sử dụng trong CSGD đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt**

- Danh mục SGK lớp 6 sử dụng trong nhà trường từ năm học 2021 - 2022 theo Quyết định 1814/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục sách lớp 2, lớp 6 trong CSGD phổ thông từ năm học 2021 - 2022 trên địa bàn TP Hà Nội.

- Danh mục SGK lớp 7 sử dụng trong nhà trường từ năm học 2022 - 2023 theo Quyết định 1706/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp định tiêu chí lựa chọn sách giáo lớp 7, lớp 10 trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 8 sử dụng trong nhà trường từ năm học 2023-2024 theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 8, lớp 11 và sách giáo khoa môn Lịch sử lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong nhà trường từ năm học 2024-2025 theo Quyết định số 3118/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9, lớp 12 của cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Số lượng và tỷ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1:

+ Tổng số các tiêu chí đạt: 28/28 tiêu chí, đạt tỷ lệ 100%

+ Tổng các tiêu chí không đạt: 0/28 = 0%

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 2:

+ Tổng số các tiêu chí đạt: 28/28 tiêu chí, đạt tỷ lệ 100%

+ Tổng các tiêu chí không đạt: 0/28 = 0%

- Số lượng và tỷ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 3:

+ Tổng số các tiêu chí đạt: 18/20 tiêu chí, đạt tỷ lệ 90%

+ Tổng các tiêu chí không đạt: 02/20 = 10%

Căn cứ vào cấp độ kết quả kiểm định chất lượng giáo dục theo điều 31 Quy định về quy trình và chu kì kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục phổ thông ban hành theo Thông tư 18 ngày 22/8/2018 của Bộ GD&ĐT, nhà trường đã đạt kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh

- Chỉ tiêu được giao năm học 2025 - 2026:

- Kết quả tuyển sinh thực tế:

2. Quy mô trường, lớp, học sinh

Khối lớp	Tổng số lớp	Tổng số HS	Nữ	Số HS học 2 buổi /ngày	Số HS dân tộc/Nữ	Số HSKT học hoà nhập	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 6	5	241	104	241	2/1	3	1	1
Khối 7	6	269	128	269	2/1	1	3	2
Khối 8	6	285	132	285	0	0	5	2
Khối 9	5	229	111	229	3/1	2	13	1
Tổng cộng	22	1024	475	1024	7/3	7	22	6

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

3.1. Công tác phổ cập giáo dục:

Công tác phổ cập giáo dục: Phối hợp với UBND Thuận An làm tốt công tác điều tra, nhập số liệu, hoàn thành tốt công tác PCGD năm 2025.

3.2. Công tác dạy và học:

* Kết quả Giáo viên:

Năm học	Cấp trường			Cấp huyện (xã)				Cấp TP			
	Nhất	Nhì	Ba	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK
2024-2025	2	2	3	0	0	2	0	0	1	0	0
2025 - 2026				Không tổ chức thi							

*** Phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm và việc ứng dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả:**

Để góp phần đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng dạy và học, trong những năm qua nhà trường luôn chú trọng và quan tâm đến công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức mở các chuyên đề bồi dưỡng về kỹ năng, kiến thức, phương pháp cho giáo viên học tập. Tổ chức chuyên đề viết sáng kiến kinh nghiệm và lựa chọn những sáng kiến, kinh nghiệm hay vận dụng vào thực tiễn trong quản lý, giảng dạy tại nhà trường.

Năm học	Cấp trường			Cấp huyện (xã)	Ghi chú
	A	B	C		
2024-2025	9	5	0	9	
2025-2026	5	2	0	5	

*** Kết quả của học sinh:**

- Chất lượng đại trà:

+ Xếp loại học tập:

Năm học	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2025-2026	1024	389	38.14	354	34.71	260	25.09	21	2.06

+ Kết quả rèn luyện:

Năm học	Tổng số HS	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2025-2026	1024	958	93.55	61	5.96	5	0.49	0	0

- Chất lượng mũi nhọn: Kết quả HSG các môn văn hoá, khoa học, TDDT, sân chơi trí tuệ các cấp:

Năm học	Tổng số giải	Giải cấp xã	Giải cấp TP	Giải cấp quốc gia
2025-2026	82	67	15	0

- Kết quả thi vào lớp 10 THPT công lập trong 2 năm học:

Năm học	Tổng số HS khối 9	Tỷ lệ tốt nghiệp	Tỷ lệ thi đỗ vào các trường THPT công lập	Ghi chú
2024-2025	208	100%	96,13%	
2025-2026	229	100%	97,85%	

+ 100% Học sinh hoàn thành chương trình THCS (lớp 9).

* **Hoạt động thư viện trường học - xếp loại:** Thư viện đạt mức 1.

* **Danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng tập thể, cá nhân đề nghị:**

- Tập thể:

+ Tập thể Lao động Xuất sắc cấp Thành phố.

+ Trường Tiên tiến xuất sắc về TDDT cấp Thành phố.

- Cá nhân:

+ 01 CSTĐ cấp thành phố.

+ 09 chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.

+ CB-GV-NV đạt danh hiệu lao động tiên tiến: 43/43 đ/c đạt 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính năm 2025

a) Thu, chi hoạt động sự nghiệp



TT	Nội dung	Số tiền (Đồng)
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0
11	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	
	- Kinh phí đã nhận	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0
	- Kinh phí đã nhận	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0
2	Dự toán được giao trong năm	0
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	11.253.000.000
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	10.617.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	636.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	11.192.675.000
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	10.560.700.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	631.975.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	11.192.675.000
	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	10.560.700.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	631.975.000
6	Kinh phí giảm trong năm	60.325.000
61	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	56.300.000
	- Đã nộp NSNN	
	- Còn phải nộp NSNN	
	- Dự toán bị huỷ	56.300.000
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.025.000
	- Đã nộp NSNN	
	- Còn phải nộp NSNN	
	- Dự toán bị huỷ	4.025.000

7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0
71	- Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng	
	- Kinh phí đã nhận	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	
72	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	0
	- Kinh phí đã nhận	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
2	Dự toán được giao trong năm	
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	
4	Kinh phí được sử dụng trong năm	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	
	- Số dư dự toán	
2	Dự toán được giao trong năm	
3	Tổng số được sử dụng trong năm	
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm	
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	
6	Kinh phí giảm trong năm	
	- Đã nộp NSNN	
	- Còn phải nộp NSNN	
	- Dự toán bị hủy	
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	

	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	
	- Số dư dự toán	
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	
B	NGUỒN HỌC PHÍ	
1	Số dư KP chưa sử dụng năm trước chuyển sang	8.317.330
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.317.330
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
2	Dự toán được giao trong năm	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
3	Số thu được trong năm	687.975.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	687.975.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	696.292.330
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	696.292.330
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	696.292.330
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	696.292.330
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI	
1	Số dư KP chưa sử dụng năm trước chuyển sang	405.153.532
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	405.153.532
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
2	Dự toán được giao trong năm	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
3	Số thu được trong năm	1.052.122.971
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.052.122.971
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	

4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	1.457.276.503
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.457.276.503
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	1.298.221.909
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.298.221.909
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	159.054.594
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	159.054.594
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	

b) Quyết toán chi ngân sách

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Trong đó		
				Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
I/ Kinh phí thường xuyên			11.262.734.378	9.268.220.139	696.292.330	1.298.221.909
6000		Tiền lương	4.089.451.858	3.938.055.805	151.396.053	
	6001	Lương theo ngạch, bậc	4.089.451.858	3.938.055.805	151.396.053	
6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	235.029.600	235.029.600		
	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	235.029.600	235.029.600		
6100		Phụ cấp lương	1.921.873.701	1.900.142.842	21.730.859	
	6101	Phụ cấp chức vụ	51.948.000	51.452.664	495.336	
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	62.989.504	62.989.504		
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000	2.808.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.147.383.198	1.132.050.455	15.332.743	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	30.780.000	30.780.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	625.964.999	620.062.219	5.902.780	
6250		Phúc lợi tập thể	50.100.000	43.447.675	6.652.325	

	6299	Chi khác	50.100.000	43.447.675	6.652.325	
6300		Các khoản đóng góp	1.131.377.958	1.022.831.311	108.546.647	
	6301	Bảo hiểm xã hội	888.988.919	810.275.834	78.713.085	
	6302	Bảo hiểm y tế	151.369.529	137.875.858	13.493.671	
	6303	Kinh phí công đoàn	40.563.000	28.721.000	11.842.000	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.456.510	45.958.619	4.497.891	
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	793.664.800			793.664.800
	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	793.664.800			793.664.800
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	113.367.064	101.586.573	8.565.896	3.214.595
	6501	Tiền điện	70.981.403	65.207.982	5.773.421	
	6502	Tiền nước	19.632.375	15.025.500	2.792.475	1.814.400
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	22.753.286	21.353.091		1.400.195
6550		Vật tư văn phòng	414.886.623	226.682.700	124.323.000	63.880.923
	6551	Văn phòng phẩm	193.545.223	84.683.800	71.443.000	37.418.423
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	127.403.400	94.245.900	16.200.000	16.957.500
	6599	Vật tư văn phòng khác	93.938.000	47.753.000	36.680.000	9.505.000
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.724.650	14.348.650	2.376.000	
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.137.650	1.137.650		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	15.587.000	13.211.000	2.376.000	
6700		Công tác phí	8.892.000	8.892.000		
	6704	Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000		
	6749	Chi khác	2.892.000	2.892.000		
6750		Chi phí thuê mướn	371.640.000	328.653.000	42.987.000	
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	33.750.000	21.993.000	11.757.000	
	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	186.210.000	168.330.000	17.880.000	
	6757	Thuê lao động trong nước	144.130.000	130.780.000	13.350.000	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	7.550.000	7.550.000		

6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	218.840.019	161.530.019	15.800.000	41.510.000
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.160.000	30.160.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	55.410.000	24.800.000	15.800.000	14.810.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	78.094.019	76.594.019		1.500.000
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.176.000	29.976.000		25.200.000
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000		50.000.000	
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	50.000.000		50.000.000	
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	897.152.740	436.444.920	147.993.720	312.714.100
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	200.154.300	83.423.000	44.833.200	71.898.100
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.000.000	4.000.000		
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	81.399.800	81.399.800		
	7049	Chi khác	611.598.640	267.622.120	103.160.520	240.816.000
7750		Chi khác	170.239.472	94.367.600	15.920.830	59.951.042
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.176.523	4.320.000		856.523
	7799	Chi các khoản khác	165.062.949	90.047.600	15.920.830	59.094.519
7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	779.493.893	756.207.444		23.286.449
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	391.409.443	375.108.994		16.300.449
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	302.249.500	298.756.500		3.493.000
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	20.585.450	20.585.450		
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	65.249.500	61.756.500		3.493.000
II/ Kinh phí không thường xuyên			631.975.000	631.975.000		
		Giáo dục trung học cơ sở	631.975.000	631.975.000	0	0
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.500.000	4.500.000		
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	4.500.000	4.500.000		

6200		Tiền thưởng	269.000.000	269.000.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	269.000.000	269.000.000		
6750		Chi phí thuê mướn	49.140.000	49.140.000		
	6799	Chi phí thuê mướn khác	49.140.000	49.140.000		
7750		Chi khác	309.335.000	309.335.000		
	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	308.475.000	308.475.000		
	7799	Chi các khoản khác	860.000	860.000		
Cộng			11.894.709.378	9.900.195.139	696.292.330	1.298.221.909

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh.

a) Miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Số học sinh được miễn học phí:

+ Học kỳ II năm học 2024-2025: 01 học sinh khuyết tật

+ Học kỳ I năm học 2025-2026: Miễn học phí cho học sinh theo lộ trình của Chính phủ.

- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: 06 học sinh khuyết tật

b) Miễn, giảm các khoản thu khác

- Số học sinh miễn các khoản thu khác: 10 học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Số học sinh giảm các khoản thu khác: 19 học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

** Thực hiện xây dựng trường học Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp:*

- Nhà trường ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo và xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện trường học “Sáng – Xanh - Sạch - Đẹp” năm học 2025-2026 bằng những việc làm cụ thể: Trang trí khung cảnh sư phạm đảm bảo nhà trường luôn sáng – xanh - sạch - đẹp. Bổ sung nội quy, quy chế ngay từ đầu năm học để đảm bảo thực hiện tốt trật tự văn minh công sở, văn minh đô thị.

- Tổ chức cho 100% CBGVNV, CMHS và HS của trường ký cam kết và thực hiện nghiêm túc TTATGT trong và ngoài nhà trường .

** Công tác giáo dục nếp sống thanh lịch, văn minh cho học sinh:*

- 100% giáo viên chủ nhiệm dạy đủ tài liệu giáo dục nếp sống thanh lịch văn minh của người Hà Nội theo đúng chỉ đạo của Sở Giáo dục, phòng Giáo dục và Đào tạo, 100% học sinh được học tài liệu giáo dục nếp sống thanh lịch văn minh.

+ Kết quả: Học sinh có thêm kiến thức, hiểu biết, có kỹ năng giao tiếp, ứng xử có văn hóa, thực hiện tốt quy định nhà trường, học sinh đoàn kết thân thiện góp phần

xây dựng “Trường học thân thiện - học sinh tích cực”, “Nhà trường văn hóa - nhà giáo mẫu mực - học sinh thanh lịch”, “Trường học hạnh phúc”.

** Công tác giáo dục kỹ năng sống, công tác phòng chống tai nạn thương tích, an ninh trường học:*

- Công tác giáo dục kỹ năng sống:

- + Tổ chức mời các chuyên gia về nói chuyện giáo dục đạo đức HS với những chủ đề: Lòng biết ơn, cách phòng tránh tai nạn thương tích, tác hại của thuốc lá, thuốc lá điện tử, cách sử dụng mạng xã hội văn minh an toàn theo đúng luật, cách phòng tránh bạo lực học đường, phòng chống đuối nước, cách ứng xử với cha mẹ và thầy cô, cách lựa chọn trường THPT đúng lực học.

- + Tổ chức Ngày hội sách và Văn hóa đọc ngày 25/4/2026.

- Công tác phòng chống tai nạn thương tích:

- + Ngay từ đầu năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động phòng, chống tai nạn, thương tích. Có các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, phòng ngừa các bệnh học đường và bảo vệ sức khỏe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh khi đến sinh hoạt học tập tại trường.

- + Truyền thông giáo dục nâng cao nhận thức về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích giúp cho các thành viên nhà trường và toàn thể học sinh. Công tác tuyên truyền được thực hiện thường xuyên trong năm học dưới nhiều hình thức như: góc truyền thông, tranh ảnh,...

- + Kết quả: Trong năm học nhà trường không để xảy ra trường hợp tai nạn thương tích.

- Công tác an ninh trường học:

- + Phối hợp chặt chẽ với lực lượng dân phòng, công an xã bố trí tuần tra, kiểm soát, chốt trực trước và xung quanh khu vực cổng trường vào những giờ cao điểm, giờ tan học.

- + Xây dựng các biện pháp nhằm thực hiện công tác phòng, chống bạo lực học đường.

- + Thực hiện quy chế phối hợp với công an xã về đảm bảo an ninh trật tự trường học.

** Công tác y tế học đường, Chữ thập đỏ:*

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh năm học 2025-2026, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân, bộ phận.

- Duy trì thường xuyên: Vệ sinh trong, ngoài lớp học, khu vệ sinh, nguồn nước uống đảm bảo an toàn.

- Tích cực tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện:



- + Tổng số CB, GV, NV tham gia: 42/42 đ/c.
- + Tổng số học sinh tham gia: 1024 học sinh.
- Kết quả thu được qua các đợt phát động, tổng số tiền: 64.610.000 đồng

TT	Nội dung các cuộc ủng hộ	Số tiền
1	Tặng quà HS chính sách, HCKK dịp Tết Nguyên đán	9.000.000
2	Ủng hộ quỹ vì người nghèo	12.885.000
3	Ủng hộ quỹ Biển đảo	11.345.000
4	Ủng hộ quỹ Phòng chống thiên tai	2.287.000
5	Ủng hộ quỹ Nhân đạo	6.390.000
6	Ủng hộ chương trình “Nâng bước em tới trường - Kết nối yêu thương”	11.358.000
7	Ủng hộ quỹ Đèn ơn đáp nghĩa	11.345.000

** Các hoạt động về thể dục, thể thao, Đoàn Đội...*

- Các hoạt động GD văn, thể, mỹ có chuyển biến tích cực theo hướng thực chất:
- + Chạy giải thể thao cấp xã: 12 giải gồm 5 giải nhất, 3 giải nhì, 4 giải ba. Đạt 1 giải đồng cấp Thành phố.

** Kết quả công tác kiểm tra nội bộ trường học:*

- Nhà trường xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ bám sát các văn bản chỉ đạo và đủ hồ sơ theo quy định.

- Công khai kế hoạch, kết quả kiểm tra nội bộ nhà trường hàng tháng theo quy định, niêm yết tại bảng tin để CBGVNV theo dõi và thực hiện.

- Sau mỗi lần kiểm tra, Ban KTNB họp rút kinh nghiệm đối với GVN NV được kiểm tra, nêu rõ những ưu điểm, nhược điểm, những biện pháp cần làm để khắc phục kịp thời các tồn tại sau kiểm tra.

- Công tác KTNB nhà trường mang tính thúc đẩy, không hình thức, lưu đầy đủ hồ sơ; biên bản kiểm tra, kết quả kiểm tra theo từng tháng đảm bảo khoa học, thông tin công khai kịp thời trước hội đồng GD, học sinh và phụ huynh, thực hiện công tác thu chi tài chính công khai minh bạch.

** Kết quả công tác ứng dụng CNTT, thực hiện mô hình trường học điện tử:*

Đầu năm học, nhà trường xây dựng kế hoạch về CNTT, chuyển đổi số, thành lập Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, đánh giá, theo dõi kết quả thực hiện thường xuyên, hiệu quả.

- 100% cán bộ, giáo viên nhà trường đã ứng dụng hiệu quả CNTT trong quản lý, điều hành và giảng dạy, tích cực sử dụng thiết bị dạy học.

- 100% GV nhà trường sử dụng sổ điểm, sổ học bạ, quản lý kết quả học tập và rèn luyện của HS trên phần mềm quản lý học sinh.

- Thường xuyên khai thác, cập nhật các thông tin trên cổng thông tin điện tử của trường, huyện, ngành; sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị hiện đại.

** Việc thực hiện QCDC, 3 công khai trong trường học:*

- Kết quả thực hiện Quy chế dân chủ: Nhà trường đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt QCDC một cách đồng bộ, kịp thời. Công khai tất cả các hoạt động trong nhà trường và giải quyết thỏa đáng các ý kiến của cá nhân trong các cuộc họp hội đồng, họp tổ CM. Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của CBGVNV trong năm học.

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch công khai theo Thông tư của BGD đúng quy định. Lưu đầy đủ hồ sơ theo quy định: Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện 3 công khai, Quy chế thực hiện 3 công khai, kế hoạch thực hiện 3 công khai, biên bản niêm yết công khai và kết thúc công khai, báo cáo thực hiện 3 công khai.

** Công tác quản lý tài chính, tài sản:*

- Hệ thống văn bản chỉ đạo các cấp: Lưu trữ văn bản chỉ đạo đầy đủ, sắp xếp khoa học.

- Công tác quản lý tài chính, tài sản, thu chi tại đơn vị thực hiện theo đúng quy định của nhà nước, dự toán chi tiêu ngân sách và quy chế chi tiêu nội bộ được nhà trường xây dựng và cấp thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện chế độ chính sách với giáo viên, người lao động đúng quy định và kịp thời.

- Hồ sơ quản lý tài sản đầy đủ, cập nhật thường xuyên theo quy định.

** Hoạt động thư viện trường học- xếp loại:*

- Nhà trường đăng ký đạt Thư viện mức độ 1.

- Nhà trường thường xuyên đầu tư mua sách tham khảo, sách nghiệp vụ phục vụ công tác dạy và học.

** Việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước trong CBGVNV:*

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhà trường luôn đảm bảo đầy đủ chế độ, quyền lợi chính sách, chăm lo đời sống đối với cán bộ, giáo viên, người lao động đúng quy định và kịp thời.

- Chi bộ và BGH tổ chức tuyên truyền, học tập quán triệt các nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Đảng, của Trung ương, Thành phố và của Ngành đến từng đảng viên, cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường.

- Thực hiện nghiêm túc Bộ Quy tắc ứng xử của UBND TP, Sở GD&ĐT và nhà trường, không có CBGVNV nào vi phạm.



- Phòng VHXX;
- Lưu: VP.

